

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC GẮN VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN VÀ XU THẾ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

NGUYỄN LỢI - Email: tsnguyenloi@gmail.com
LÊ ĐỨC TOÀN - Email: leductoan2002@gmail.com
 Trường Đại học Duy Tân

Tóm tắt: Nhu cầu phát triển và xu thế hội nhập quốc tế đòi hỏi nước ta phải nhanh chóng hình thành một nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhằm thỏa mãn nhu cầu này, nước ta cần phải đầu tư tài chính cho các trường đại học để mỗi năm cho sinh viên ra nước ngoài du học hoặc phát triển đa dạng các mô hình đào tạo đại học. Bài viết trình bày về các hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo đại học cũng như đề xuất một số mô hình giáo dục đại học gắn với yêu cầu phát triển và xu thế hội nhập quốc tế hiện nay như: Mô hình kết hợp 3 yếu tố trong đào tạo đại học; Mô hình Viện đại học; Mô hình đại học phi lợi nhuận; Mô hình trường đại học trong tập đoàn; Mô hình trường đại học có các doanh nghiệp; Mô hình trường đại học liên kết với các doanh nghiệp.

Từ khóa: Nguồn nhân lực; hội nhập quốc tế; mô hình giáo dục đại học.

(Nhận bài ngày 17/02/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 20/4/2017; Duyệt đăng ngày 25/5/2017).

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang tham gia hội nhập sâu rộng với thế giới, nhu cầu phát triển và yêu cầu hội nhập quốc tế (HNQT) đòi hỏi phải nhanh chóng có các cơ chế thúc đẩy sớm hình thành một nguồn nhân lực chất lượng cao (NLCLC). Mặc dù mỗi năm có hàng triệu sinh viên (SV) có nhu cầu học tập ở bậc Đại học (ĐH) nhưng về cơ bản chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển của quốc gia. Theo số liệu khảo sát của Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội thuộc Trường ĐH Duy Tân, tại 400 doanh nghiệp và 17 trường ĐH trong khu vực miền Trung vào năm học 2015 - 2016, có đến 71,34% SV ĐH tìm được việc làm sau 1 năm tốt nghiệp, song hầu như phải kèm cặp, đào tạo (ĐT) lại mới sử dụng được. Điều này không chỉ gây lãng phí tiền của, thời gian mà còn cho thấy ngay cả chất lượng (CL) ĐT ở bậc ĐH cũng bị hạn chế. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày về các hạn chế ảnh hưởng đến CL ĐT ĐH cũng như đề xuất mô hình giáo dục ĐH gắn với yêu cầu phát triển và xu thế HNQT hiện nay.

2. Những hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực trong đào tạo đại học hiện nay

Một là: Quy hoạch phát triển ĐH ở nước ta chưa thống nhất. Hiện có rất nhiều trường ĐH nhưng ít có các ĐH lớn. Cách tổ chức ĐT ĐH chưa chuyên sâu, thiếu gắn kết, chưa hỗ trợ thúc đẩy phát triển. Do đó, CL ĐT ĐH giữa các trường không đồng đều và không chắc chắn tất cả đáp ứng được các quy chuẩn quốc gia về trình độ ĐH.

Hai là: Một số trường ĐH phát triển theo mô hình công ti cổ phần, giáo dục ĐH đang được xem như một ngành kinh doanh. Mỗi khi các nguồn lực đầu tư còn hạn hẹp và được tính toán nhằm mục tiêu ưu tiên hàng đầu là lợi nhuận thì rất khó để có những đột phá trong đầu tư xây dựng phát triển cơ sở vật chất, hiện đại hóa phòng

thí nghiệm, đưa giảng viên đi ĐT ở nước ngoài để nâng cao CL ĐT ĐH. Các trường ĐH đang có vấn đề về nguồn lực cho phát triển.

Ba là: Chương trình ĐT và học liệu tuy đã có tham khảo, nhập khẩu từ nhiều nước, song còn nhiều môn học chưa phù hợp với nhu cầu thực tiễn, nặng về lý thuyết. Đổi mới phương pháp giảng dạy chưa đồng bộ dẫn đến nhiều bất cập. Đội ngũ giảng viên (đặc biệt là các trường ngoài công lập) còn mỏng và chắp vá, thiếu các chuyên gia thực tiễn tham gia giảng dạy. Liên kết giữa trường ĐH với doanh nghiệp còn lỏng lẻo, chưa thực sự hỗ trợ tích cực cho ĐT nâng cao kỹ năng thực hành. Các yếu tố này đã tác động không tốt và dẫn đến ĐT không gắn với nhu cầu thực tiễn, đa phần SV tốt nghiệp ĐH yếu về kỹ năng thực hành.

Bốn là: Giáo trình sử dụng trong ĐT ĐH được tích hợp một cách hỗn loạn. Trong khi yêu cầu ĐT theo nhu cầu thực tiễn là phải xác định mục tiêu, nhu cầu ĐT trước để đặt ra các chuẩn đầu ra, sau đó mới lựa chọn công nghệ ĐT và tuyển sinh đầu vào đáp ứng các chuẩn đầu ra đó, thì trường ĐH vẫn ĐT theo cách truyền thống. Giáo dục ĐH ở Việt Nam đang thiếu một bộ sách chính thống, cập nhật được các yêu cầu từ thực tiễn và đạt chuẩn trình độ ĐH của quốc gia để làm nền tảng cho ĐT ĐH.

Năm là: Đội ngũ giảng viên của một số trường ĐH tuy đã nỗ lực ĐT lại và tuyển dụng từ nước ngoài, song mức đãi ngộ thấp, chưa tạo động lực để khuyến khích nghiên cứu, đổi mới phương pháp giảng dạy. Khi lực lượng tham gia giảng dạy còn thiếu động lực, thậm chí thiếu cả thực tiễn thì khó để chuyển tải nội dung ĐT đến SV như mong đợi.

Sáu là: Hầu hết các thư viện, phòng thí nghiệm, các cơ sở thực hành của hệ thống giáo dục ĐH ở Việt Nam chưa đủ lớn, chưa hiện đại, chưa có đầy đủ trang thiết



bị phục vụ cho nhu cầu tự học, tự nghiên cứu. Thời gian và kiến thức tích lũy được của SV chủ yếu là học ở trường và từ giảng viên. Do đó, kết quả ĐT chưa tạo ra được các đột phá trong nghiên cứu, sáng tạo, chưa đạt đến độ bao quát để có thể hình thành nên các chuyên gia, nguồn nhân tài cho quốc gia.

Bây là: Cơ chế hợp tác giữa trường ĐH với doanh nghiệp trong ĐT nâng cao kĩ năng thực hành còn tự phát và nặng về hình thức. Khi cơ quan quản lí chưa có cơ chế để thúc đẩy, chưa xem đó là một tiêu chí đánh giá bắt buộc về năng lực ĐT kĩ năng thực hành trong kiểm định CL ĐH thì sẽ chưa có sự sẵn sàng chia sẻ lợi ích để thúc đẩy sự hợp tác. Giáo dục ĐH nếu không cải thiện được kĩ năng thực hành sẽ tách rời xa hơn với nhu cầu thực tiễn.

Tám là: Cơ chế tuyển dụng lao động ở Việt Nam vẫn chuộng về bằng cấp và dựa nhiều vào các mối quan hệ. Do đó, nhu cầu có một tấm bằng ĐH đôi khi quan trọng hơn nhu cầu có một nền tảng kiến thức ở bậc ĐH. Nhận thức này kéo theo không ít SV thiếu động cơ học tập, một số trường ĐH lại chạy theo thỏa mãn nhu cầu bằng cấp. Vì thế, kết quả ĐT ĐH có độ lệch khá xa về trình độ giữa các nhóm SV, giữa các trường đối với các SV đã tốt nghiệp ĐH.

Chín là: Cạnh tranh trong giáo dục ĐH là cạnh tranh về quy mô tuyển sinh, về mức học phí chứ không phải cạnh tranh để nâng cao CL ĐT ĐH. Đây là nguyên nhân dẫn đến CL ĐT ĐH giảm sút, nguồn nhân lực có trình độ ĐH dồi dào nhưng không đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn.

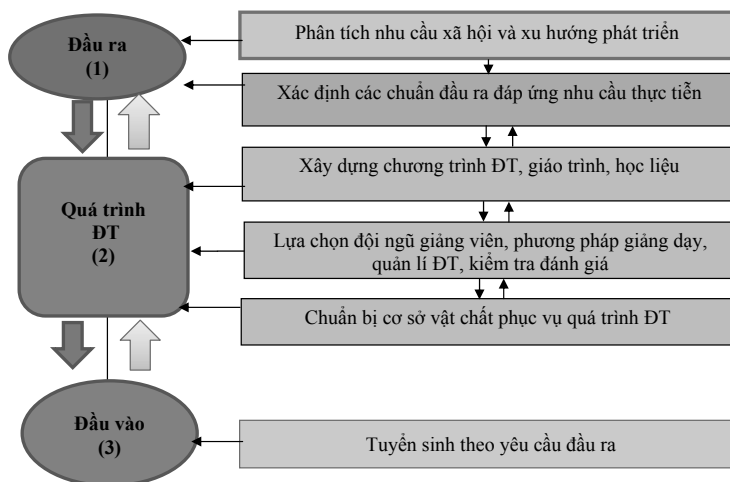
3. Đề xuất các mô hình phát triển đại học gắn với nhu cầu thực tiễn và xu thế hội nhập quốc tế tại Việt Nam

Mô hình giáo dục ĐH được hiểu là sự mô phỏng về cấu trúc, hoạt động ĐT ở bậc ĐH, giai đoạn học tập diễn ra sau trung học, bao gồm các hoạt động ĐT, nghiên cứu tại các trường ĐH, viện ĐH, trường cao đẳng, học viện, trường huấn luyện nghề, trường kinh doanh có trao văn bằng học thuật hay cấp chứng chỉ chuyên nghiệp...

Bối cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam có những nét đặc trưng riêng, rất khó để chúng ta du nhập và ứng dụng thành công các mô hình giáo dục ĐH của các trường ĐH nổi tiếng trên thế giới. Để có thể tạo ra sự đột phá trong cải thiện, nâng cao CL ĐT ĐH, ĐT gắn với nhu cầu thực tiễn ở Việt Nam, cần có giải pháp khuyến khích phát triển đồng thời các mô hình ĐT ĐH đa dạng được chọn lọc dưới đây:

3.1. Mô hình kết hợp 3 yếu tố trong đào tạo đại học

- Mục tiêu: ĐT theo nhu cầu và dự báo xu hướng phát triển từ thực tiễn.



Hình 1: Mô hình kết hợp 3 yếu tố trong ĐT ĐH [1]

- Cấu trúc: Xác định 3 yếu tố cơ bản: Đầu ra (1) - Quá trình ĐT (2) - Đầu vào (3). Trong đó, xác định chuẩn đầu ra trước, sau đó mới tổ chức ĐT và tuyển sinh theo yêu cầu của chuẩn đầu ra (Hình 1).

- Giải pháp: Các trường ĐH được chủ động xây dựng chương trình ĐT, tuyển sinh đầu vào theo yêu cầu của chuẩn đầu ra; Chủ động về thu học phí để có ngân sách cho biên soạn, cập nhật giáo trình, đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất cho ĐT thực hành, thu hút đội ngũ giảng viên giỏi, mời các chuyên gia giảng dạy, đổi mới phương pháp dạy học; Có tiêu chí bắt buộc về kiểm định năng lực ĐT thực hành khi kiểm định CL ĐH gắn với khống chế quy mô tuyển sinh và mở ngành ĐT.

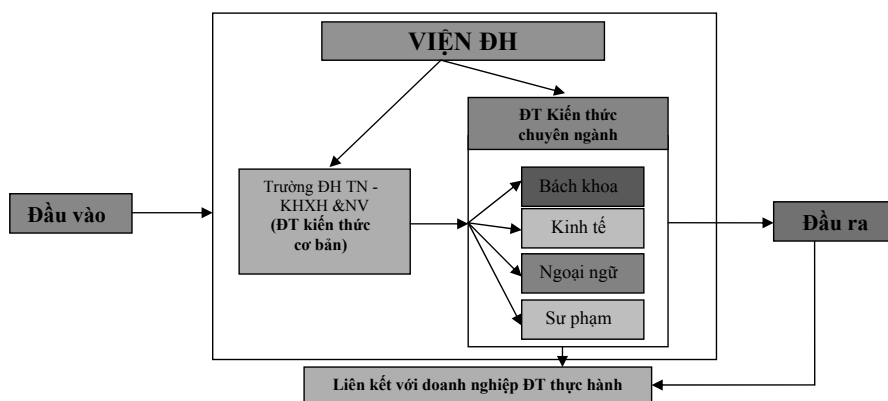
- Lợi ích: Phát triển mô hình này bảo đảm CL ĐT ĐH gắn với nhu cầu của thực tiễn; Thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong phát triển ĐH; Chỉ có cạnh tranh nâng cao CL ĐT ĐH mới nâng cao được vị thế thương hiệu ĐH để tồn tại.

3.2. Mô hình Viện đại học

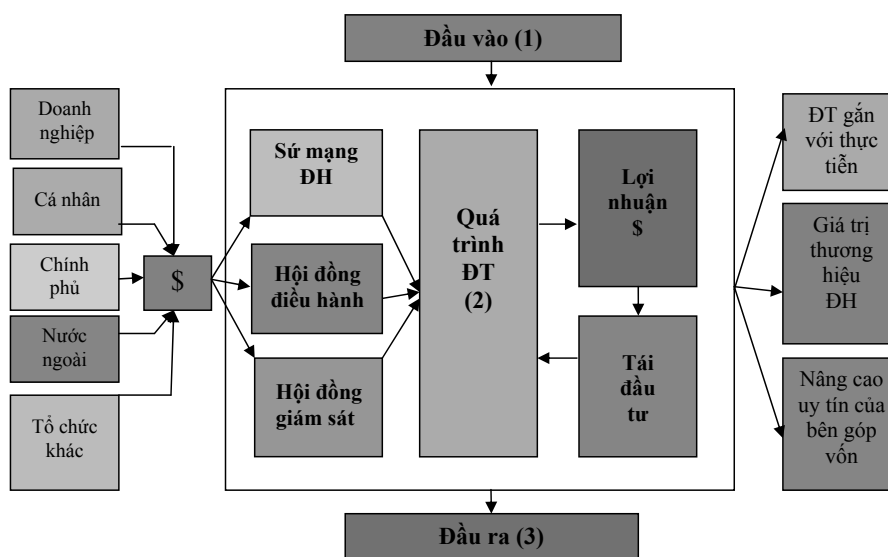
- Mục tiêu: Gia tăng lựa chọn ngành nghề học tập gắn với sự yêu thích nghề nghiệp, kích thích đam mê học tập của SV. ĐT chuyên sâu và chuẩn hóa phần kiến thức cơ bản ở cấp bậc ĐH theo quy chuẩn của quốc gia.

- Cấu trúc: Xây dựng Viện ĐH có nhiều trường thành viên gắn với quy hoạch phát triển ĐH của quốc gia (Hình 2); Tổ chức cho SV học chung phần kiến thức cơ bản ở bậc ĐH tại một trường thành viên, sau đó lựa chọn ngành nghề phù hợp để học chuyên ngành; Chương trình ĐT bố trí nhiều môn học tự chọn để gia tăng sự lựa chọn các môn học ưa thích, kết hợp học thêm ngành chính, ngành phụ, gia tăng sự hiểu biết và cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV.

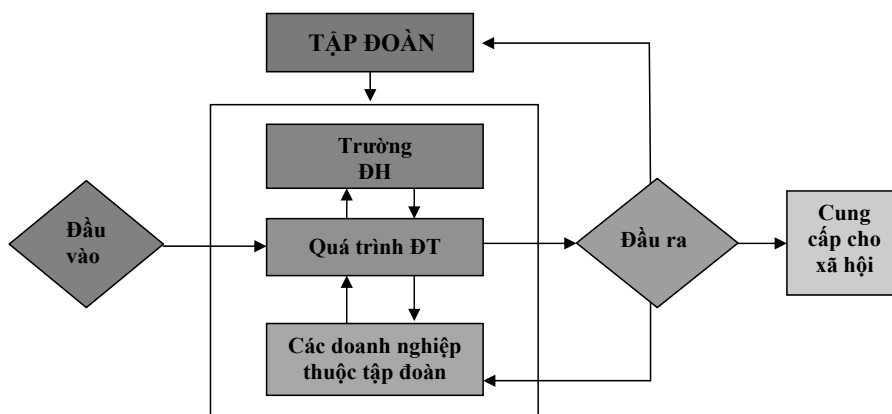
- Giải pháp: Tổ chức lại các ĐH quốc gia, ĐH vùng theo hướng ĐT chung về kiến thức cơ bản và ĐT chuyên ngành theo trường thành viên; Sáp nhập các ĐH không đạt yêu cầu kiểm định để thành lập các Viện ĐH.



Hình 2: Mô hình Viện ĐH - ĐH có nhiều trường thành viên



Hình 3: Mô hình ĐH phi lợi nhuận



Hình 4: Mô hình ĐH trong tập đoàn [2]

- Lợi ích: Phát triển ĐH theo một quy hoạch thống nhất của quốc gia; Chuẩn hóa được kiến thức cơ bản ở bậc ĐH; SV lựa chọn ngành nghề học tập yêu thích sau khi đã có đủ nhận thức; Nếu có năng lực có thể học

phát triển thành các trường ĐH danh tiếng khi về lâu dài sẽ có nhiều cựu SV thành đạt quay lại đóng góp phát triển ĐH; Có quy hoạch phát triển, chính sách đất đai, miễn thuế, khuyến khích phát triển mô hình này sẽ mở

ngành chính và ngành phụ, gia tăng được khả năng thích ứng cũng như cơ hội tìm kiếm việc làm.

3.3. Mô hình đại học phi lợi nhuận

- Mục tiêu: Thu hút nhiều nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư phát triển thành các trường ĐH danh tiếng; Hoạt động theo sứ mệnh và trách nhiệm cam kết với xã hội, không vì mục tiêu lợi nhuận nên CL ĐT ĐH là mục tiêu hàng đầu và được kiểm soát chặt chẽ.

- Cấu trúc: Xây dựng các ĐH đủ lớn, có nhiều phòng thí nghiệm và cơ sở thực hành đáp ứng được yêu cầu về ĐT, nghiên cứu khoa học và phát triển dịch vụ (Hình 3); Quản lý ĐH là một hội đồng tín thác được ủy nhiệm để thực hiện sứ mệnh của ĐH đã cam kết với xã hội; Được hưởng các chính sách ưu đãi về đất đai, lợi nhuận để tái đầu tư cho phát triển ĐH; Có thể kết hợp với mô hình 3 yếu tố và Viện ĐH có nhiều trường thành viên để phát triển ĐH phi lợi nhuận.

- Giải pháp: Quy hoạch đất đai đủ lớn, có các chính sách về đất đai, miễn thuế, tạo hành lang pháp lý để khuyến khích thành lập ĐH phi lợi nhuận tại Việt Nam; Vận động các tập đoàn lớn, các tổ chức xã hội trong và ngoài nước, các cá nhân có tâm huyết tham gia, tài trợ cho phát triển ĐH phi lợi nhuận.

- Lợi ích: Hoạt động theo sứ mệnh, không vì lợi nhuận nên CL đầu ra sẽ đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn; Có cơ hội để



ra cơ hội hình thành một hệ thống ĐH ở Việt Nam ngang tầm với thế giới.

3.4. Mô hình trường đại học trong tập đoàn

- Mục tiêu: ĐT theo ngành nghề mà tập đoàn có thể mạnh; Gắn được ĐT lí thuyết với thực hành tại các doanh nghiệp thuộc tập đoàn để nâng cao CL ĐT ĐH.

- Cấu trúc: Trường ĐH là một đơn vị thành viên của tập đoàn; Chủ động tổ chức song song học lí thuyết và thực hành, gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh; Doanh nghiệp tuyển dụng SV do chính mình ĐT và cung cấp cho doanh nghiệp khác trên thị trường (Hình 4).

- Giải pháp: Phát triển ĐH trong tập đoàn phải gắn với khả năng ĐT cả lí thuyết và thực hành; Định hướng ĐT chuyên sâu (hình thành các chuyên gia) với các ngành nghề mà tập đoàn có thể mạnh.

- Lợi ích: CL đầu ra gắn với nhu cầu thực tế sản xuất kinh doanh; Hình thành đội ngũ chuyên gia cho từng ngành, đáp ứng được yêu cầu phát triển của quốc gia, kể cả xuất khẩu chuyên gia ra nước ngoài.

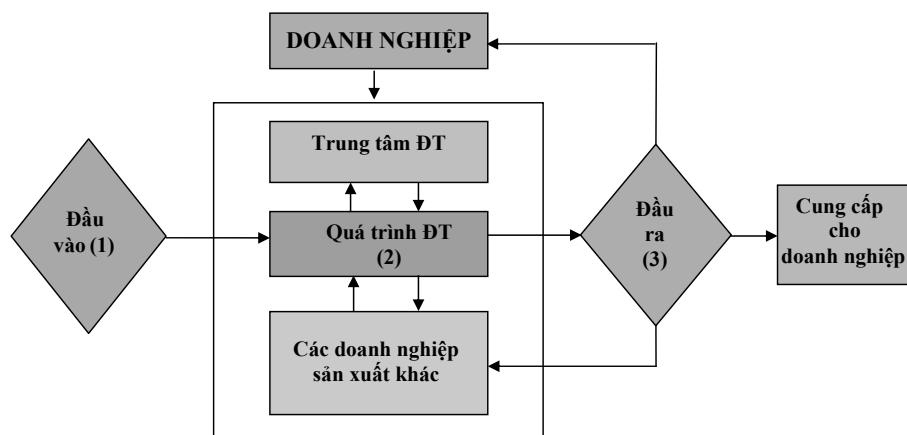
3.5. Mô hình trường đại học có các doanh nghiệp

- Mục tiêu: Đưa nhà hàng, khách sạn, doanh nghiệp sản xuất, bệnh viện vào trường học để phục vụ công tác ĐT; Hỗ trợ người học thông qua cơ chế làm việc bán thời gian.

- Cấu trúc: Phát triển ĐH gắn với thành lập các doanh nghiệp sản xuất liên quan đến chuyên ngành ĐT, kết hợp song song ĐT lí thuyết và thực hành; Tận dụng ĐT thực hành để tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp thuộc trường ĐH; Tổ chức ứng dụng và thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp (Hình 5).

- Giải pháp: Phát triển ĐH gắn với khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ĐT thực hành; Định hướng ĐT lành nghề với các ngành nghề mà trường ĐH có các doanh nghiệp hoạt động.

- Lợi ích: CL ĐT ĐH gắn với nhu cầu thực tiễn; Tăng thu nhập cho giảng



Hình 5: Mô hình ĐH có các doanh nghiệp

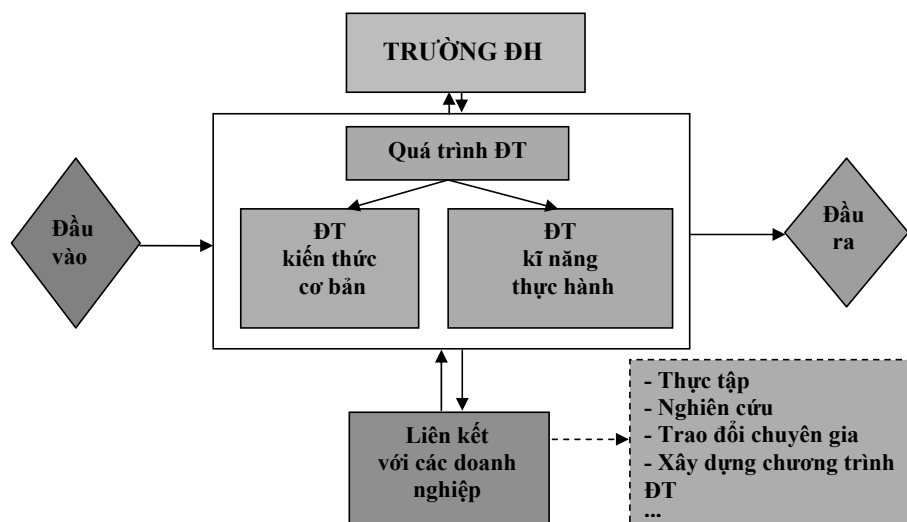
viên và SV làm việc bán thời gian; Hình thành đội ngũ chuyên viên lành nghề cho từng nhóm ngành đáp ứng yêu cầu phát triển, kể cả xuất khẩu lao động có trình độ ra nước ngoài.

3.6. Mô hình trường đại học liên kết với các doanh nghiệp

- Mục tiêu: Liên kết phát triển ĐH toàn diện thông qua hợp tác ở cả 3 lĩnh vực: ĐT ĐH, nghiên cứu khoa học, cung cấp các dịch vụ gắn với thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu; Liên kết để ĐT theo nhu cầu chung của thực tiễn.

- Cấu trúc: Liên kết với doanh nghiệp để gia tăng khả năng ĐT thực hành; Có các hình thức liên kết như: Luân chuyển SV học thực hành, thực tập; Hợp tác trong nghiên cứu khoa học; Cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp; Thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu đã công bố; Luân chuyển, tọa đàm với các chuyên gia; Hỗ trợ khởi nghiệp; Doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình ĐT và quản trị trường ĐH (hình 6)...

- Giải pháp: Tăng quyền chủ động cho các trường



Hình 6: Mô hình ĐH liên kết với các doanh nghiệp

ĐH trong tuyển sinh, xây dựng chương trình ĐT, thu học phí; Đặt ra tiêu chí đánh giá về năng lực ĐT thực hành của trường ĐH gắn với khống chế quy mô tuyển sinh và mở ngành ĐT, buộc các trường ĐH chủ động liên kết với doanh nghiệp.

- Lợi ích: Mang lại nhiều lợi ích cho trường ĐH, doanh nghiệp và xã hội (ĐT gắn với thực tiễn sẽ gia tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV; nâng cao uy tín của ĐH; doanh nghiệp có nguồn nhân lực CL để gia tăng năng lực cạnh tranh; xã hội tiết giảm được chi phí ĐT lại); Nâng cao CL ĐT ĐH gắn với nhu cầu thực tiễn nói chung.

4. Kết luận

Xây dựng nguồn NLCLC, trước mắt là nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển, gắn với xu thế HNQT ngày càng sâu rộng của Việt Nam đang đặt ra nhiều thách thức. Để thỏa mãn nhu cầu này, không còn cách nào khác hoặc là phải đầu tư tài chính để mỗi năm cho SV ra nước ngoài du học, hoặc là phát triển đa dạng các mô hình ĐT ĐH tại Việt Nam. Với các mô hình đề xuất, chúng tôi hi vọng sẽ đáp ứng được sự lựa chọn mô hình

phát triển ĐH phù hợp và sớm có những ĐH hàng đầu tại Việt Nam trong tương lai gần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phùng Xuân Nhạ, (2008), *Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay*.
- [2]. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Xây dựng cơ chế, chính sách, mô hình liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nghề cho người lao động*.
- [3]. Nguyễn Đình Luận, (2015), *Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị*.
- [4]. Phạm Duy Nghĩa, *Đa dạng hóa loại hình đại học - một số góp ý xây dựng Luật Giáo dục Đại học*.
- [5]. Phạm Bá Phong, (2014), *Bàn về quan hệ hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực*.
- [6]. Trần Anh Tài, (2009), *Gắn đào tạo với sử dụng, nhà trường với doanh nghiệp*.

PROPOSING A HIGHER EDUCATION MODEL IN LINE WITH DEVELOPMENT REQUIREMENTS AND INTERNATIONAL INTEGRATION TREND

Nguyen Loi - Email: tsnguyenloi@gmail.com
 Le Duc Toan - Email: leductoan2002@gmail.com
 Duy Tan University

Abstract: *The need for development and the trend of international integration requires our country to quickly form a high quality human resource. To meet this need, our country should invest finance into universities to send students abroad each year or to develop a variety of higher education models. The article points out limitations affecting the quality of higher education as well as proposes several higher education models associated with development requirements and the current trend of international integration such as: 3-factor combination model in higher education training; University Institute model; Nonprofit University Model; University model within the corporation; University model with businesses;*

Keywords: *Human resource; international integration; higher education model.*